



dà dì

大地

Noun · earth

Example Sentences

tài yáng de guāng huī zhào liàng le dà dì
太阳的光辉照亮了大地。

The sun's radiance illuminates the earth.

chūn tiān lái le dà dì yí piàn shēng jī bó bó de jǐng xiàng
春天来了，大地一片生机勃勃的景象。

Spring has arrived, and the earth is full of vitality.

tài yáng de guāng máng zhào liàng le dà dì
太阳的光芒照亮了大地。

The sun's radiance illuminates the earth.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
地	地	地	地	地	地	地	地	地	地										